

Số: 102/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam**

*Căn cứ Luật chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá và Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Thông tư này bao gồm: các tổ chức kinh doanh chứng khoán (công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam), ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trung tâm dịch vụ,

doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán).

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán**

1. Giá dịch vụ áp dụng tại các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được quy định chi tiết tại Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ quy định pháp luật về giá, pháp luật có liên quan, mức giá tối đa, khung giá quy định tại Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này, các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quyết định mức giá cụ thể phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ.

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quy định tại Thông tư này là giá không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Khi thu tiền dịch vụ, các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

5. Đối với các dịch vụ khác không quy định tại Biểu giá, các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được tự định giá và chịu trách nhiệm về mức giá dịch vụ do mình cung ứng phù hợp với thực tế cung ứng dịch vụ, quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán, pháp luật có liên quan.

6. Các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về chứng khoán và văn bản hướng dẫn có liên quan.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Thông tư số 128/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đối với các hợp đồng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 128/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các tổ chức kinh doanh chứng khoán, ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam cho đến khi kết thúc hợp đồng.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Website Chính phủ;
- Website BTC;
- Lưu: VT, QLG (400) *ML*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Tạ Anh Tuấn**

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN ÁP DỤNG  
TẠI CÁC TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN, NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI THAM GIA  
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**A. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CƠ SỞ**

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN	ĐỐI TƯỢNG TRẢ
1	<b>Giá dịch vụ bảo lãnh phát hành khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước</b>	Từ 0,5% đến 2% tổng giá trị bảo lãnh phát hành đối với cổ phiếu	Tổ chức thực hiện bảo lãnh phát hành	Tổ chức phát hành
2	<b>Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm</b>			
a)	Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (áp dụng cho chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch)	Tối đa 0,45% giá trị giao dịch	Công ty chứng khoán	Khách hàng
b)	Giá dịch vụ môi giới mua, bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết/đăng ký giao dịch, chứng quyền có bảo đảm trong trường hợp bán (thoái) phần vốn nhà nước và vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác (bao gồm việc chuyển nhượng ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán)	Tối đa 0,03% giá trị giao dịch và tối đa không quá 3 tỷ đồng/01 lần giao dịch/01 tổ chức bán (thoái) vốn, mức giá trên chưa bao gồm khoản tiền mà công ty chứng khoán nộp cho Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định (nếu có). Trường hợp đặc biệt mà chi phí cung cấp dịch vụ vượt mức tối đa, các đơn vị báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính		

		xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật liên quan.		
3	<b>Giá dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng</b>	Tối đa 2%/giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục/năm	Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
4	<b>Giá dịch vụ giám sát tài sản của quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng</b>	Tối đa 0,15% giá trị tài sản giám sát	Ngân hàng giám sát	Quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
5	<b>Giá dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu</b>	Tối đa 0,1% tổng giá trị trái phiếu phát hành	Đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định của pháp luật	Tổ chức phát hành trái phiếu
6	<b>Giá dịch vụ phát hành chứng chỉ quỹ đóng, cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng</b>			
a)	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán dưới 500 tỷ đồng	2%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu	Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
b)	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán trên 500 tỷ đồng đến dưới 1000 tỷ đồng	1,5%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu		
c)	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu chào bán từ 1000 tỷ đồng trở lên	1%/vốn huy động/đợt phát hành chứng chỉ quỹ, cổ phiếu		
7	<b>Giá dịch vụ phát hành, mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ mở</b>			
a)	Giá dịch vụ phát hành chứng chỉ quỹ mở	Tối đa 5%/giá trị giao dịch	Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Khách hàng
b)	Giá dịch vụ mua lại, chuyển đổi chứng chỉ quỹ mở	Tối đa 3%/giá trị giao dịch	Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Khách hàng
8	<b>Giá dịch vụ phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ ETF</b>			
a)	Giá dịch vụ phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ ETF áp dụng đối với nhà đầu tư	Tối đa 1%/giá trị giao dịch	Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	Khách hàng (nhà đầu tư)
b)	Giá dịch vụ phát hành, mua lại chứng	Tối đa 0,5%/ giá trị giao dịch	Công ty quản lý quỹ đầu	Khách hàng (thành viên)

	chỉ quỹ ETF áp dụng đối với thành viên lập quỹ		tư chứng khoán	lập quỹ)
<b>9</b>	<b>Giá dịch vụ thanh toán bù trừ tiền giao dịch chứng khoán</b>			
a)	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền có bảo đảm (không bao gồm chứng chỉ quỹ mở)	0,01% giá trị thanh toán của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên	Ngân hàng thanh toán	Thành viên lưu ký, tổ chức mở tài khoản trực tiếp, thành viên bù trừ sau 12 tháng kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm
b)	Trái phiếu doanh nghiệp	0,001% giá trị thanh toán của từng thành viên/phương thức thanh toán/ngày thanh toán, nhưng tối thiểu không thấp hơn 5.000 đồng/ngày/thành viên, tối đa 300.000 đồng/ngày/thành viên		
<b>10</b>	<b>Giá dịch vụ đấu giá</b>	Từ 20 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá cổ phần/mỗi loại chứng khoán đến 0,15% trên tổng giá trị cổ phần và các loại chứng khoán thực tế bán được, tối đa là 150 triệu đồng/1 cuộc bán đấu giá	Các tổ chức cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán được phép tổ chức bán đấu giá cổ phần và các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật	Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có cổ phần và các loại chứng khoán được bán đấu giá theo quy định của pháp luật

### B. GIÁ DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

STT	TÊN GIÁ DỊCH VỤ	MỨC GIÁ	TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN	ĐỐI TƯỢNG TRẢ
1	Giá dịch vụ môi giới hợp đồng tương lai	Tối đa 5.000 đồng/Hợp đồng tương lai chỉ số Tối đa 8.000 đồng/Hợp đồng tương lai	Công ty chứng khoán	Khách hàng

		<p>trái phiếu Chính phủ (các mức giá trên chưa bao gồm khoản tiền giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý vị thế, dịch vụ bù trừ chứng khoán phái sinh, dịch vụ sửa lỗi sau giao dịch chứng khoán phái sinh, dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ mà công ty chứng khoán nộp cho Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định)</p>		
--	--	---	--	--